

目

次

発音編	1
.....	7
.....	11
.....	15
.....	19
.....	23
.....	27
.....	31
.....	35
.....	39
.....	43
.....	47
.....	51
.....	55
.....	59
.....	63

会 话

CD 11

A: ?
Nǐ guìxìng?

B: Wǒ xìng Língmù.

A: Nǐ jīnnián duōdà?

B: Wǒ shíjiǔ suì.



文

Wǒ xìng Língmù, jiào Língmù Gāng.

Wǒ jīnnián shíjiǔ suì, shì dàxuéshēng.

单 语

guìxìng

xìng

jīnnián

duōdà

shíjiǔ

suì

Gāng

shì

dàxuéshēng